

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Nhơn Lộc và xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định” của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trọng Phát**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 và Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;*

*Căn cứ Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Nhơn Lộc và xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 135/GP-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trọng Phát;*

*Theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản ngày 21/02/2025 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 213/TTr-STNMT ngày 28/02/2025.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Nhơn Lộc và xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định” do Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trọng Phát thực hiện, với các nội dung như sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 4,25ha, có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122: 461.873 m<sup>3</sup>.

3. Hệ số nở rời: 1,283.

4. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt; Trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 2 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122 là 409.701 m<sup>3</sup>.

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chi cục Thuế khu vực XIII, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Chủ tịch UBND xã Nhơn Lộc, Chủ tịch UBND xã Nhơn Tân; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trọng Phát chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- Cục KS Việt Nam;
- Chi cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Phụ lục 01

**Tọa độ khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san  
lấp tại xã Nhơn Lộc và xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 108 <sup>0</sup> 15', múi chiếu 3 <sup>o</sup>	
	X(m)	Y (m)
1	1.534.525	582.324
2	1.534.530	582.467
3	1.534.598	582.665
4	1.534.633	582.697
5	1.534.708	582.339
<b>Diện tích 4,25 ha</b>		

**Thống kê trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp  
tại xã Nhơn Lộc và xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của UBND tỉnh Bình Định)

**I. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122**

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Tuyến	Diện tích mặt cắt S (m <sup>2</sup> )	Diện tích trung bình Stb (m <sup>2</sup> )	Khoảng cách 2 mặt cắt L (m)	Trữ lượng V (m <sup>3</sup> )	Cost tính trữ lượng thấp nhất (m)
1	TP1-122	T1	1.830	1.753	71,5	125.340	+40,0
		T1'	1.675				
2	TP2-122	T1'	1.675	1.640	71,5	117.260	+23,0
		T2	1.605				
3	TP3-122	T2	1.605	1.331	110	146.410	+9,0
		T3	1.057				
4	TP4-122	T3	1.057	781	83	64.823	+5,0
		T4	535				
5	TP5-122	T4	535	268	30	8.040	+5,0
<b>Tổng trữ lượng cấp 122 (m<sup>3</sup>)</b>						<b>461.873</b>	

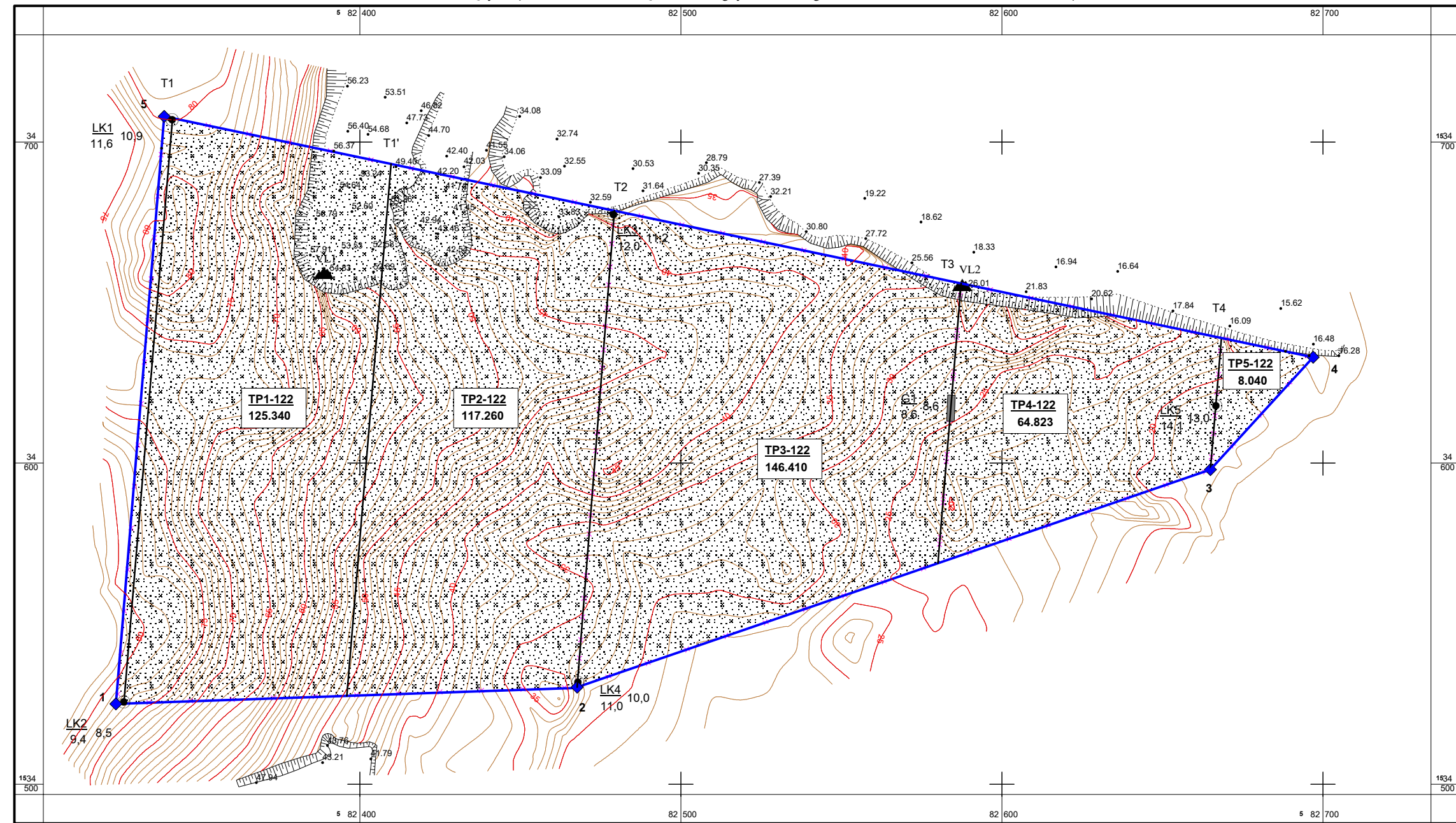
**II. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122 được phép  
đưa vào thiết kế khai thác**

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Tuyến	Diện tích mặt cắt S (m <sup>2</sup> )	Diện tích trung bình Stb (m <sup>2</sup> )	Khoảng cách 2 mặt cắt L (m)	Trữ lượng V (m <sup>3</sup> )	Cost tính trữ lượng thấp nhất (m)
1	TP1-122	T1	1.830	1.753	71,5	125.340	+40,0
		T1'	1.675				
2	TP2-122	T1'	1.675	1.640	71,5	117.260	+23,0
		T2	1.605				
3	TP3-122	T2	1.605	1.177	110	129.470	+16,0
		T3	795				
4	TP4-122	T3	795	427	83	35.441	+16,0
		T4	145				
5	TP5-122	T4	145	73	30	2.190	+16,0
<b>Tổng trữ lượng cấp 122 (m<sup>3</sup>)</b>						<b>409.701</b>	



**BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỮ LƯỢNG**

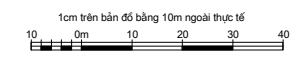
ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI XÃ NHƠN LỘC VÀ XÃ NHƠN TÂN, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH  
 Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Bình Định



**CHỈ DẪN**

- Số hiệu khối - Cấp trữ lượng  
125.340 Trữ lượng (m³)
- Khối tính trữ lượng cấp 122
- Hệ thống tuyến thăm dò và số hiệu
- Lỗ khoan thăm dò  $\frac{\text{Số hiệu}}{\text{Chiều sâu (m)}}$  Chiều dày tầng đất san lấp (m)
- Giếng thăm dò  $\frac{\text{Số hiệu}}{\text{Chiều sâu (m)}}$  Chiều dày tầng đất san lấp (m)
- Điểm chi tiết và giá trị độ cao
- Vết lộ dọn sạch và số hiệu
- Ta lỵ moong khai thác cũ
- Đường đồng mức và giá trị độ cao
- Điểm góc và số hiệu
- Diện tích thăm dò

TỶ LỆ 1:1.000



Bản đồ thành lập bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp:  
 Hoàn thành tháng 11 năm 2024. Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 và độ cao Quốc gia Hòn Dấu  
 mũi chiếu 3 độ, kinh tuyến trục 108 độ 15 phút.

**BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG ĐẤT SAN LẤP TOÀN MÔ**

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Tuyến	Diện tích mặt cắt S (m²)	Diện tích trung bình S <sub>tb</sub> (m²)	Khoảng cách giữa 2 MC L (m)	Trữ lượng đất san lấp (m³)	Cost tính trữ lượng thấp nhất (m)
1	TP1-122	T1	1.830	1.753	71,5	125.340	+40,0
		T1'	1.675				
2	TP2-122	T1'	1.675	1.640	71,5	117.260	+23,0
		T2	1.605				
3	TP3-122	T2	1.605	1.331	110	146.410	+9,0
		T3	1.057				
4	TP4-122	T3	1.057	781	83	64.823	+5,0
		T4	535				
5	TP5-122	T4	535	268	30	8.040	+5,0
<b>Tổng trữ lượng cấp 122</b>						<b>461.873</b>	

**BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG ĐẤT SAN LẤP HUY ĐỘNG THIẾT KẾ KHAI THÁC**

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Tuyến	Diện tích mặt cắt S (m²)	Diện tích trung bình S <sub>tb</sub> (m²)	Khoảng cách giữa 2 MC L (m)	Trữ lượng đất san lấp (m³)	Cost tính trữ lượng thấp nhất (m)
1	TP1-122	T1	1.830	1.753	71,5	125.340	+40,0
		T1'	1.675				
2	TP2-122	T1'	1.675	1.640	71,5	117.260	+23,0
		T2	1.605				
3	TP3-122	T2	1.605	1.177	110	129.470	+16,0
		T3	795				
4	TP4-122	T3	795	427	83	35.441	+16,0
		T4	145				
5	TP5-122	T4	145	73	30	2.190	+16,0
<b>Tổng trữ lượng cấp 122</b>						<b>409.701</b>	